

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (KMR)

## CTCP Mirae

Ngày 29/12/2023	3,530 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.6%	4.7%	-9.7%

DT thuần 2023	494 tỷ VNĐ	YoY: ▼105  -17.6%
------------------	---------------	-------------------

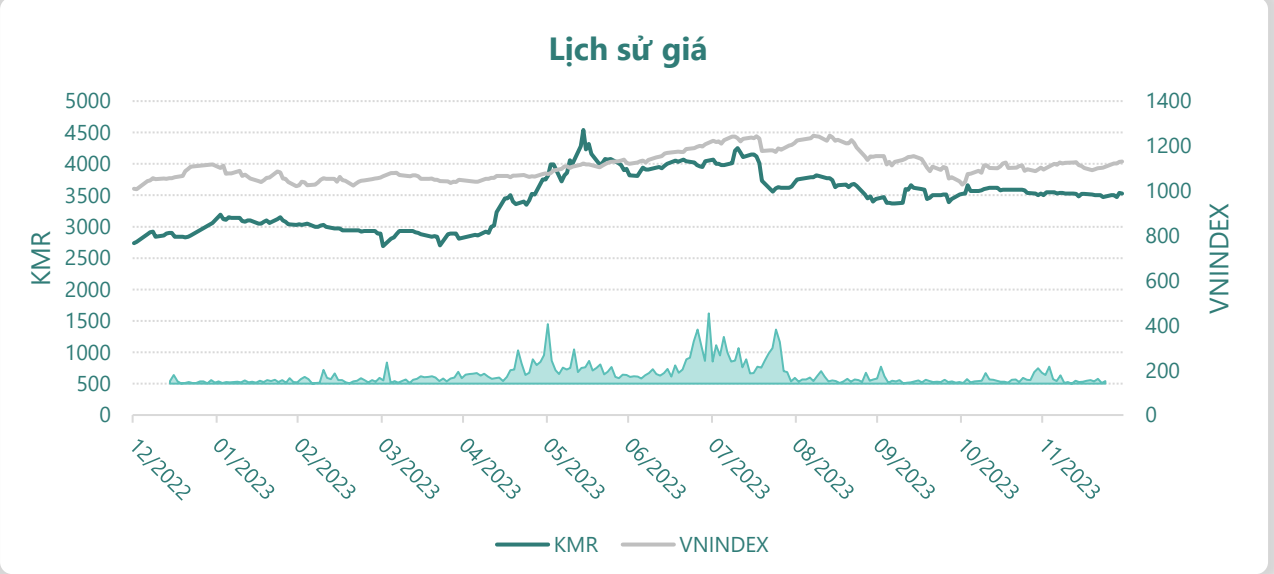
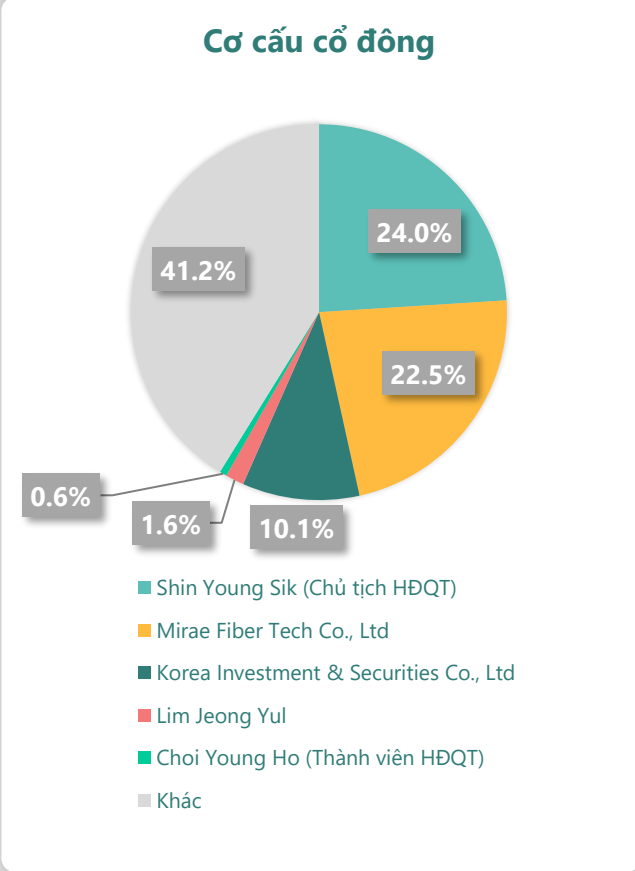
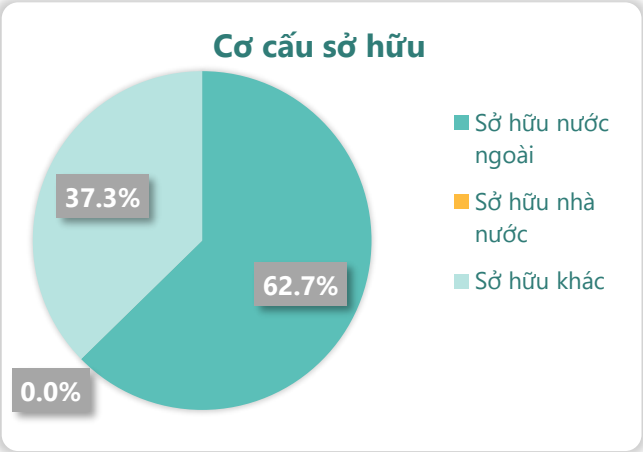
LN thuần 2023	15.6 tỷ VNĐ	YoY: ▲ 3.50  28.7%
------------------	----------------	--------------------

LN sau thuế 2023	9.81 tỷ VNĐ	YoY: ▼6.99  -41.7%
---------------------	----------------	--------------------

Tỷ suất lãi EBIT 2023	5.0%	YoY: +/-▼ 0.6%
--------------------------	------	----------------

ROE 2023	1.5%	YoY: +/-▼ 1.2%
-------------	------	----------------

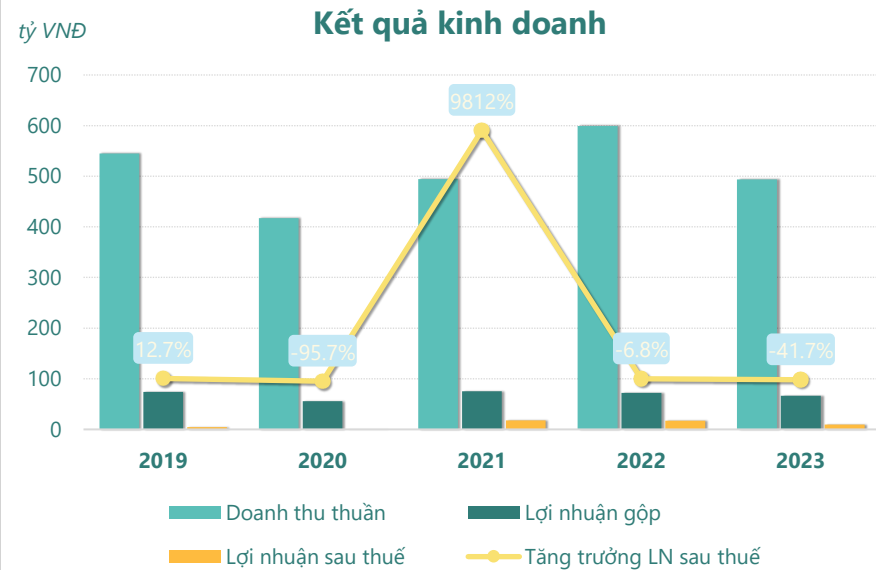
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,690 - 4,540
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	201
Số lượng CPLH (CP)	56,877,807
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,400
Sở hữu nước ngoài	62.7%
Beta	0.68
EPS	113
P/E	31.2



Năm **2023**, **KMR** ghi nhận doanh thu thuần **493.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.81** tỷ đồng, lần lượt **giảm 17.6%** và **giảm 41.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.54%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

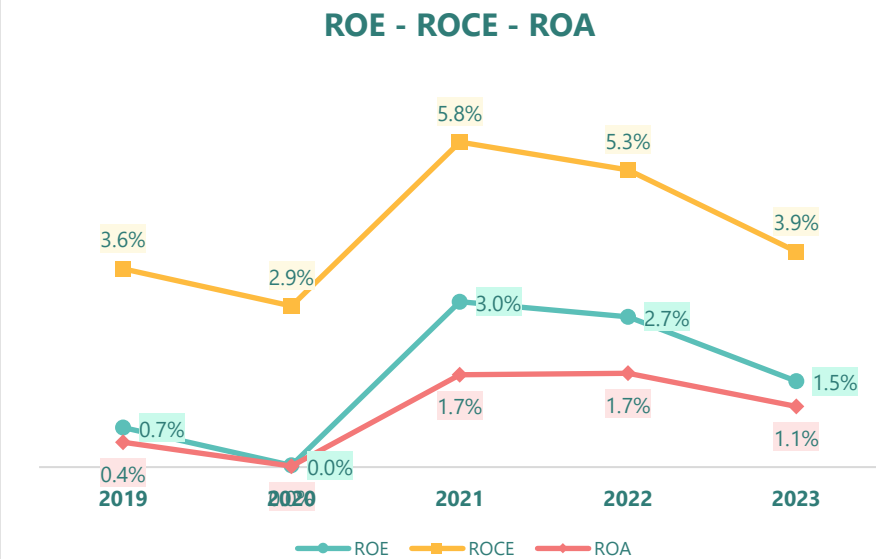
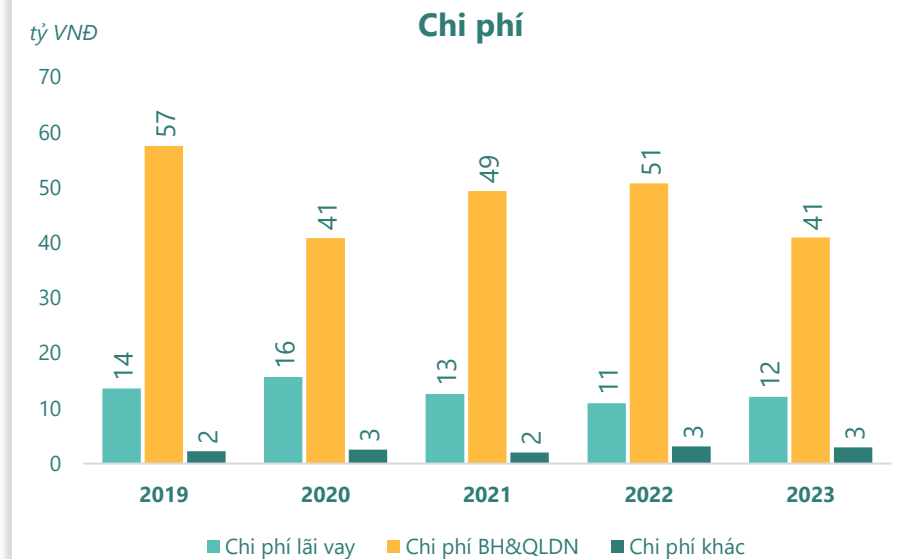
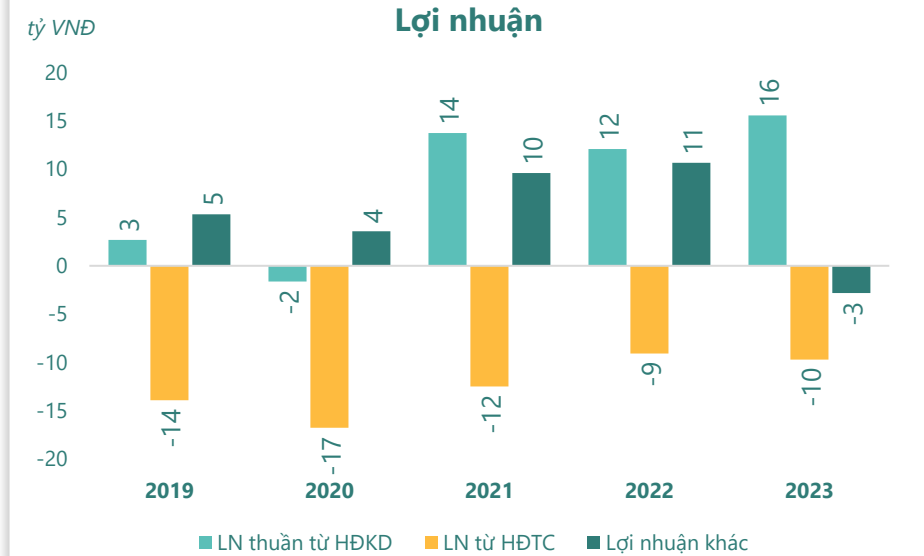
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, KMR có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.57** tỷ đồng, **tăng lên 3.47** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.49 tỷ đồng) là 7.08 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

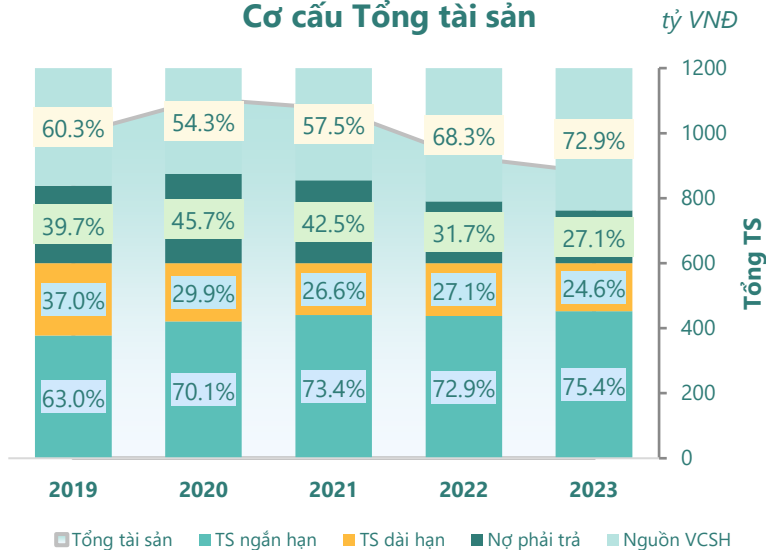
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **12.07** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **40.93** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.95** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của KMR năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.54%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

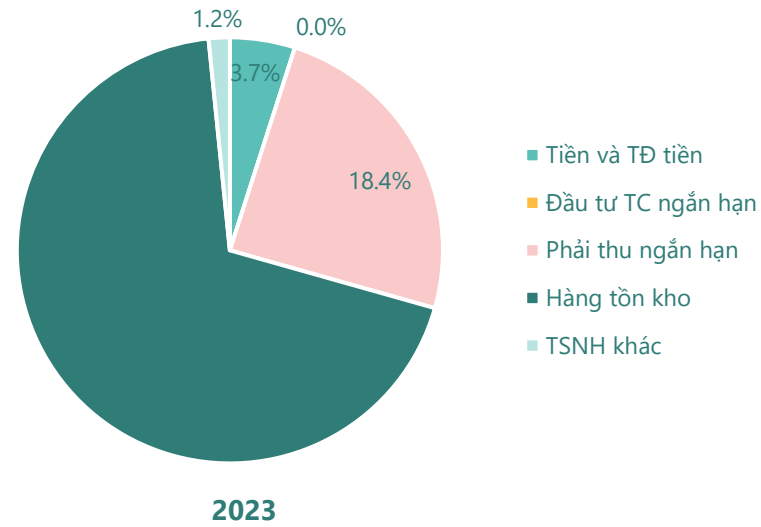


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

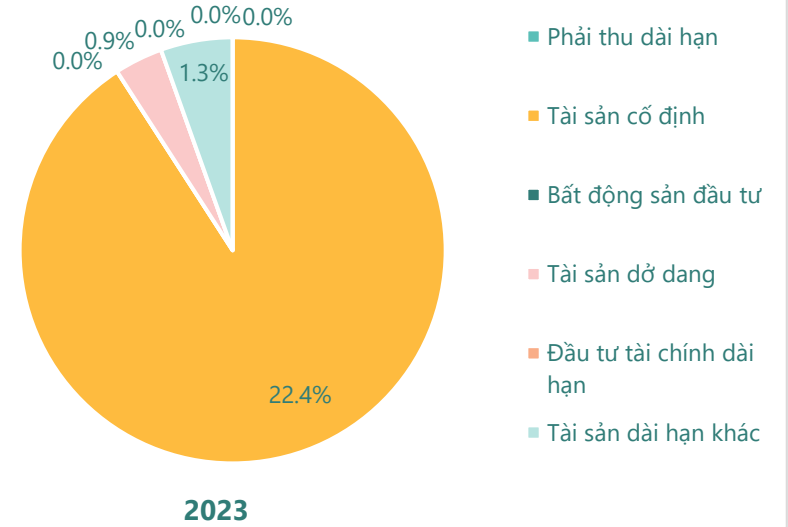
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **KMR** năm 2023 đạt **879.4** tỷ đồng, giảm **5.11%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

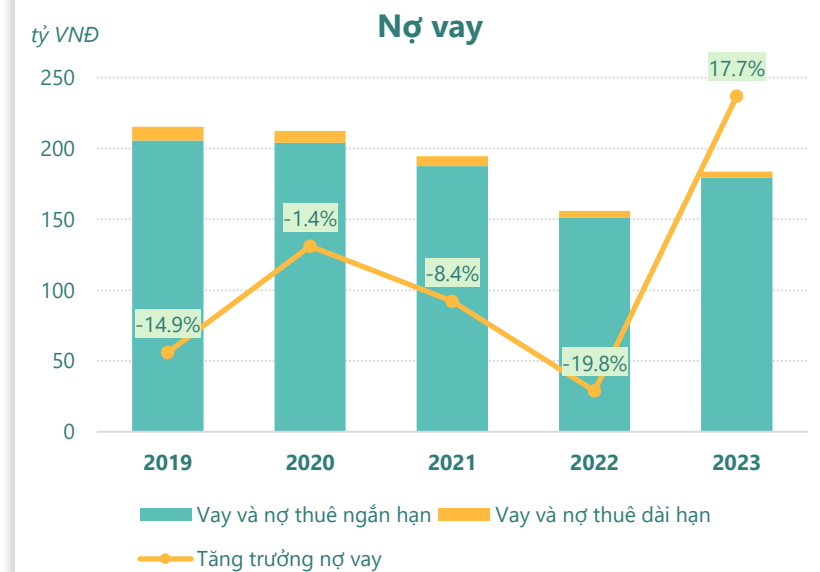
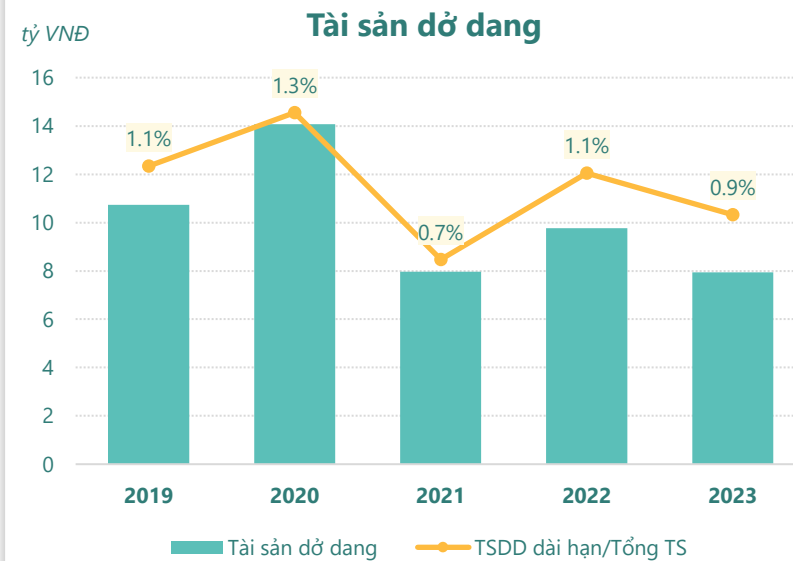
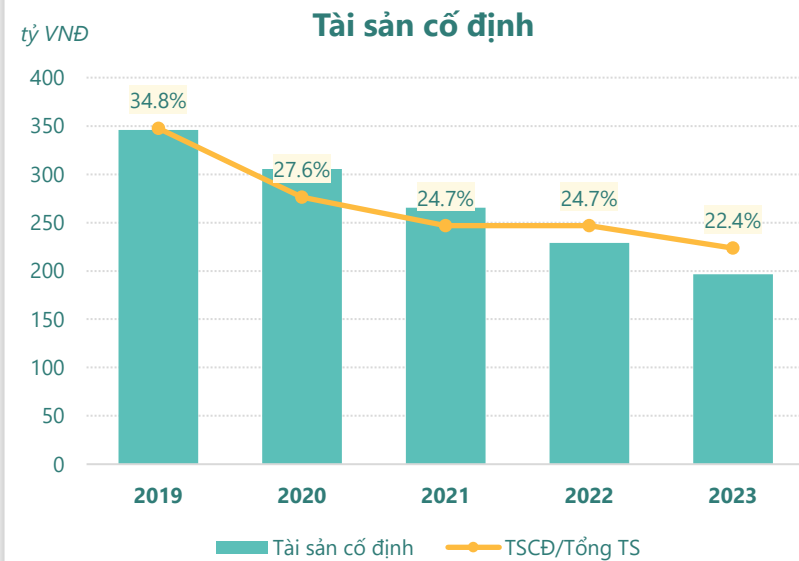
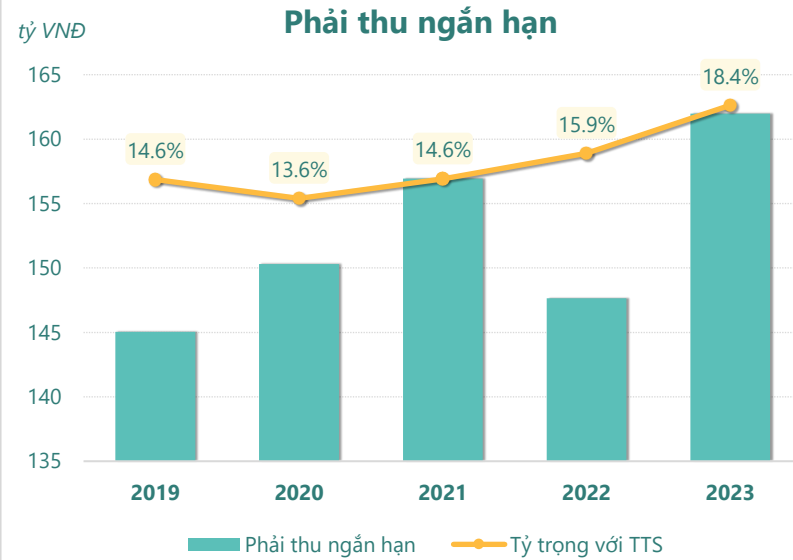
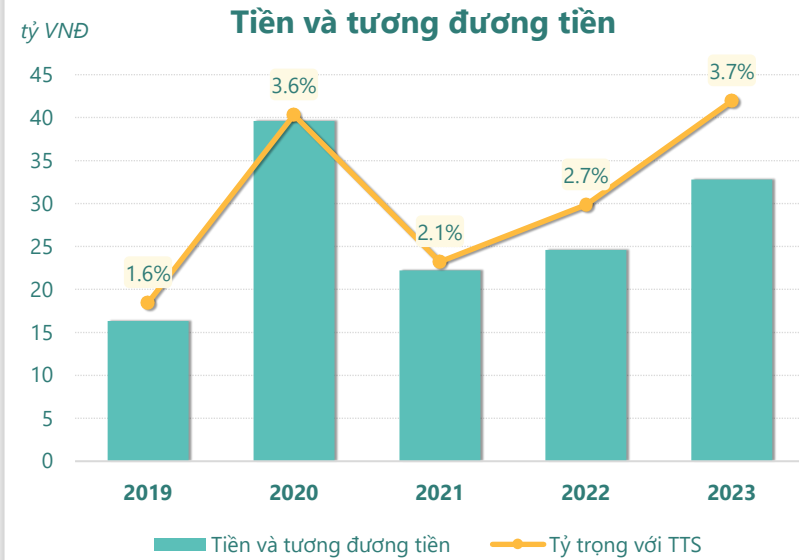
**Tài sản ngắn hạn** của KMR năm 2023 giảm **1.88%** so với năm trước, đạt **663.0** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **75.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

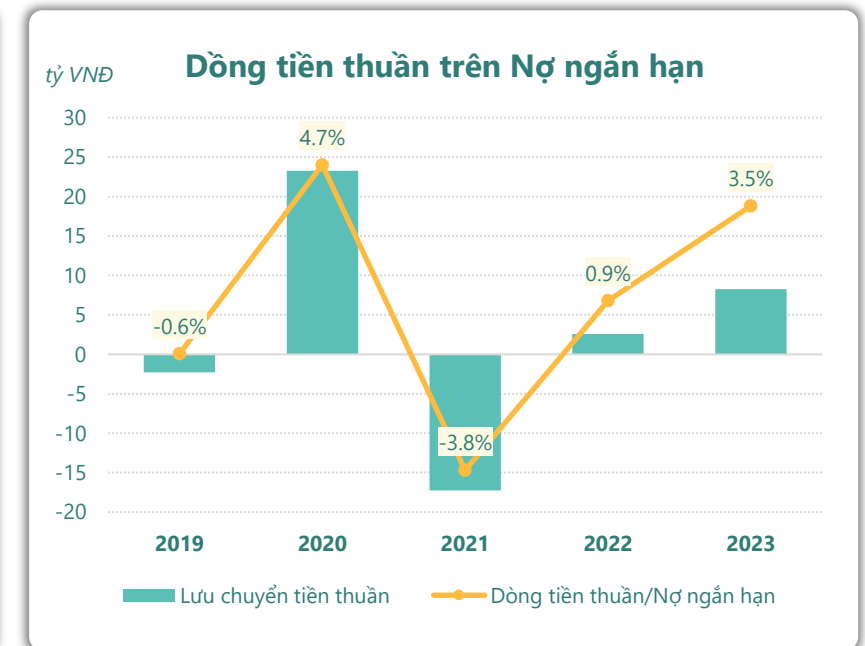
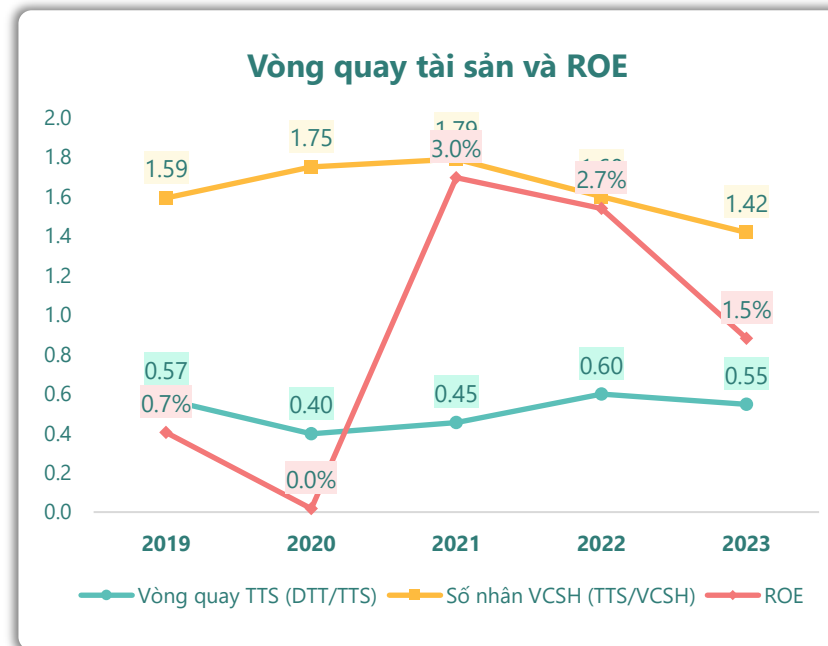
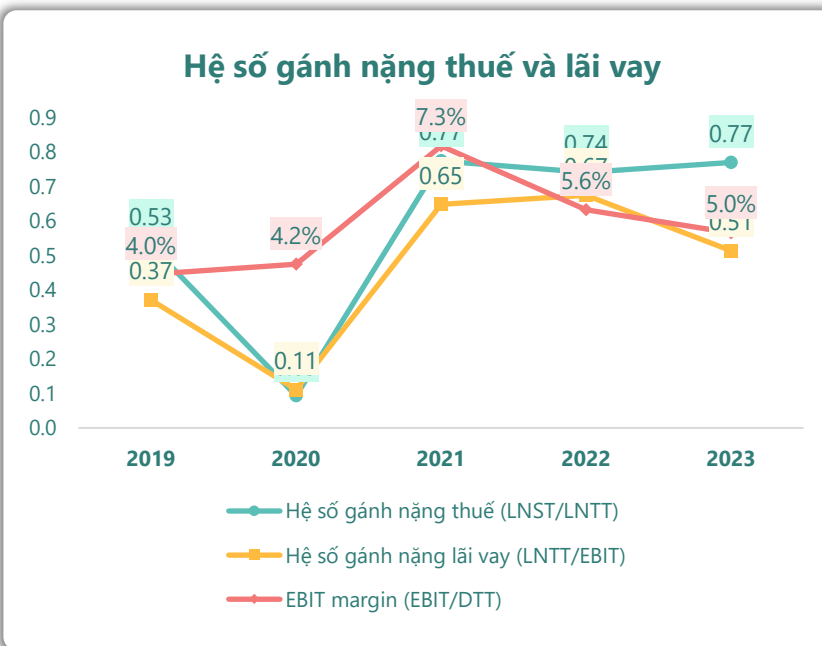
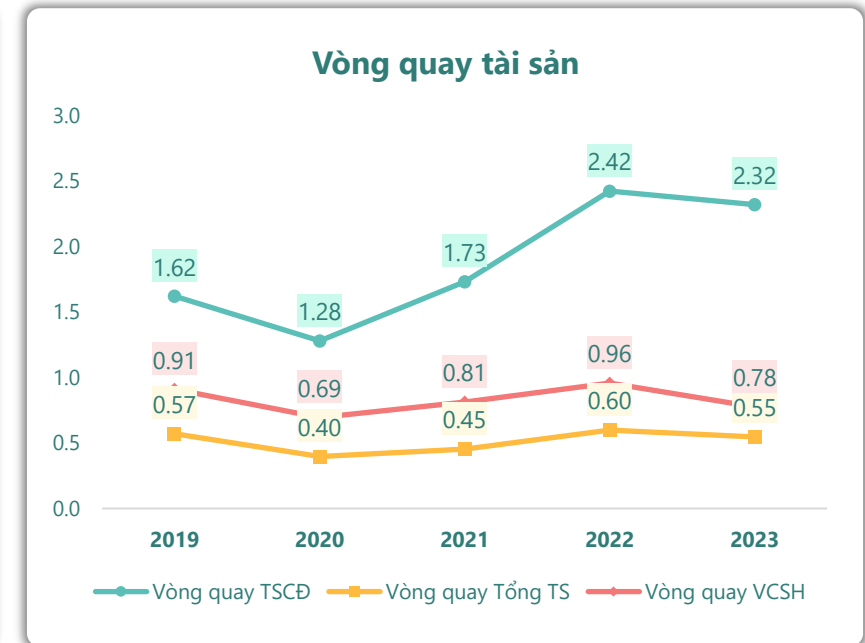
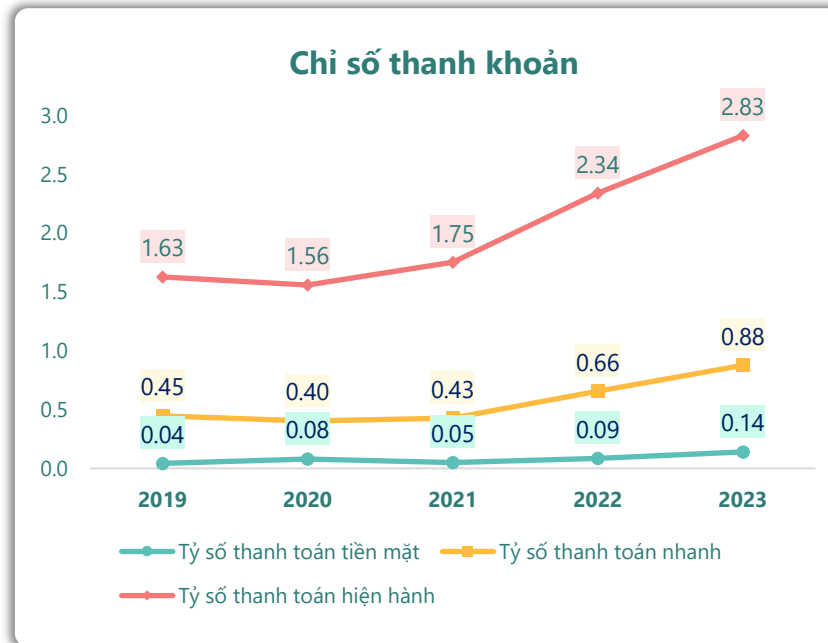
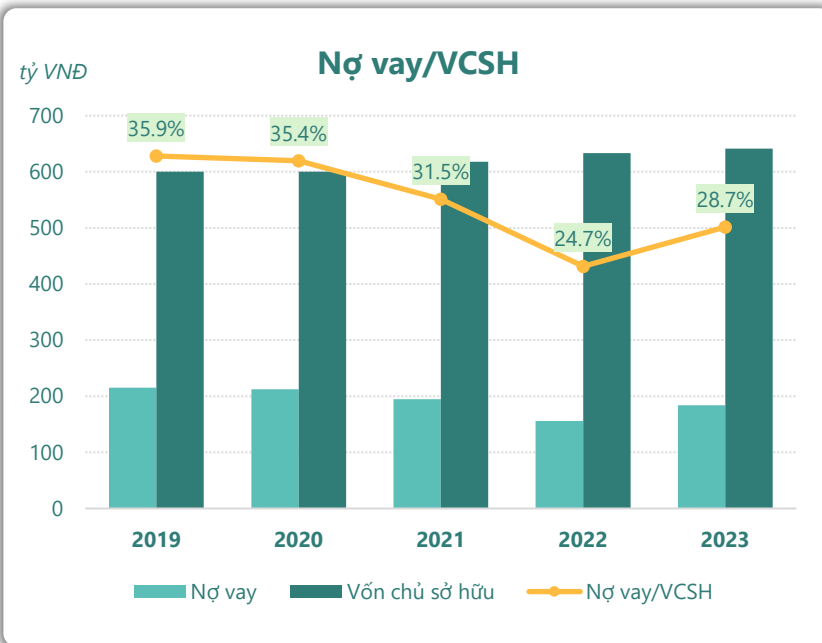
**Tài sản dài hạn** đạt **216.4** tỷ đồng giảm **13.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **24.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.34%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>417</b>	<b>495</b>	<b>599</b>	<b>494</b>
Giá vốn hàng bán	361	419	527	428
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>55.9</b>	<b>75.6</b>	<b>71.9</b>	<b>66.2</b>
Doanh thu HĐTC	2.31	2.74	4.79	4.40
Chi phí TC	19.0	15.2	13.8	14.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.7</b>	<b>12.6</b>	<b>10.9</b>	<b>12.1</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.7	29.1	26.8	19.7
Chi phí QLDN	18.1	20.2	23.9	21.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-1.62</b>	<b>13.7</b>	<b>12.1</b>	<b>15.6</b>
Lợi nhuận khác	3.58	9.60	10.6	-2.82
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.96</b>	<b>23.3</b>	<b>22.7</b>	<b>12.7</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.18</b>	<b>18.1</b>	<b>16.8</b>	<b>9.81</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.18</b>	<b>18.1</b>	<b>16.8</b>	<b>9.81</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.6	8.00	52.3	-12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.2	-7.42	-11.2	-6.79
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.05	-17.8	-38.5	27.6
Tiền đầu kỳ	16.3	39.6	22.2	24.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>23.3</b>	<b>-17.3</b>	<b>2.58</b>	<b>8.28</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.15	-0.19	-0.06
Tiền cuối kỳ	39.6	22.2	24.6	32.8

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,105</b>	<b>1,075</b>	<b>927</b>	<b>879</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>775</b>	<b>789</b>	<b>676</b>	<b>663</b>
Tiền và tương đương tiền	39.6	22.2	24.6	32.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	150	157	148	162
Hàng tồn kho	575	597	486	458
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	12.8	17.1	10.6
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>286</b>	<b>251</b>	<b>216</b>
Phải thu dài hạn	0.12	0.12	0	0
Tài sản cố định	306	265	229	197
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.1	7.97	9.77	7.94
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	10.5	12.8	12.4	11.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>505</b>	<b>457</b>	<b>294</b>	<b>238</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>497</b>	<b>450</b>	<b>289</b>	<b>234</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	204	188	151	180
Phải trả người bán ngắn hạn	43.3	41.1	24.4	19.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>8.29</b>	<b>6.89</b>	<b>5.00</b>	<b>4.09</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	8.29	6.89	5.00	4.09
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>600</b>	<b>618</b>	<b>633</b>	<b>641</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>600</b>	<b>618</b>	<b>633</b>	<b>641</b>
Vốn điều lệ	569	569	569	569
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>